

Số: **04** /2015/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường-Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Công thương về việc quy định giá bán điện và hướng dẫn thực hiện.

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7949/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 về việc phê duyệt, ban hành Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội; Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại văn bản số 285/STP-VBPQ ngày 26/01/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm:

1. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí xung quanh.
2. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường tiếng ồn.
3. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất.
4. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa.
5. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước thải.
6. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường khí thải công nghiệp.
7. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường đất.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Xử lý vấn đề phát sinh.

Đối với hoạt động quan trắc và phân tích môi trường phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà các bên đã ký kết hợp đồng thì thực hiện theo hợp đồng, đảm bảo phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm cập nhật.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các quy định có liên quan của Nhà nước và Thành phố để báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, bổ sung điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp; (đề b/c)
- TTTU, TT HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các PCT UBND TP;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các báo: HNM, KT&ĐT;
- VPUBTP: CVP, các PCVP; các phòng: TH, KT, NC, TTTHCB, TNMT(b,Thạch);
- Lưu: VT. MS

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH 

Vũ Hồng Khanh

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2015 /QĐ-UBND ngày 11 / 3 /2015
của UBND thành phố Hà Nội)



TT	 Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
I	Quan trắc ngoài hiện trường				
I.1	Không khí xung quanh				
1	Nhiệt độ	QCVN 46-2012	42.787	35.322	8.588
2	Độ ẩm		42.787	35.322	8.588
3	Vận tốc gió, hướng gió		42.659	35.322	8.588
4	Áp suất khí quyển		43.363	35.749	9.015
5	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067 - 1995	191.213	147.544	91.317
6	Bụi chì (Bụi Pb)	TCVN 5067 - 1995 TCVN 6152-1996	191.213	147.544	91.317
7	CO	TCVN 5972-1995	68.643	56.369	6.115
8	NO ₂	TCVN 6137:1996	180.180	148.950	79.086
9	SO ₂	TCVN 5971 - 1995	179.184	148.120	78.256
10	O ₃	TCVN 7171-2002	367.423	241.560	126.834
11	Bụi PM ₁₀	TCVN 5067 - 1995	191.213	147.544	91.317
12	Bụi PM _{2,5}	TCVN 5067 - 1995	191.213	147.544	91.317
I.2	Tiếng ồn				
1	Ồn giao thông gồm: ồn trung bình (L _{eq}) và ồn cực đại (L _{max})	5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	56.381	45.718	18.983
2	Ồn Khu công nghiệp và đô thị, gồm: ồn trung bình (L _{eq}), ồn cực đại (L _{max}) và ồn phân vị (L ₅₀).	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	66.815	54.396	19.219
I.3	Nước dưới đất				
1	pH	TCVN 6492:2011	104.663	75.666	36.694
2	Độ dẫn điện (EC)	-	182.498	140.529	101.557
3	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	112.006	80.785	41.813
4	Độ cứng (theo CaCO ₃)	Apha 2340.C	119.616	99.240	72.967

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
5	Sulphat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996	122.768	100.440	74.167
6	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:1996	122.768	100.440	74.167
7	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179:1996	122.768	100.440	74.167
8	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	122.768	100.440	74.167
9	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	122.768	100.440	74.167
10	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	122.768	100.440	74.167
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	122.768	100.440	74.167
12	Asen (As)	TCVN 6626:2000	122.768	100.440	74.167
13	Sắt (Fe)	TCVN 6193:1996	122.768	100.440	74.167
14	Đồng (Cu)		122.768	100.440	74.167
15	Kẽm (Zn)		122.768	100.440	74.167
16	Crom (Cr)	TCVN 6222:1996	122.768	100.440	74.167
17	Mangan (Mn)	TCVN 6193:1996	122.768	100.440	74.167
18	Chì (Pb)	TCVN 6193:1996 và TCVN 6197:2008	122.768	100.440	74.167
19	Cadimi (Cd)	TCVN 6193:1996 và TCVN 6197:2008	122.768	100.440	74.167
20	Phenol	TCVN 6216:1996	122.768	100.440	74.167
21	Cyanua (CN^-)	APHA 4500-CN.C	125.778	103.762	77.489
22	Florua (F^-)	APHA 4500-F	118.158	97.345	71.072
23	Coliform	TCVN 6187-2:1996	121.792	100.440	74.167
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α	-	508.798	421.532	71.224
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β		508.798	421.532	71.224
26	HCBVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 8270D	122.768	100.440	74.167
27	HCBVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	122.768	100.440	74.167
I.4 Nước mặt lục địa					
1	pH	TCVN 6492:2011	105.340	75.650	36.678
2	Nhiệt độ	TCVN 4557:1998, TCVN 6492:2011	105.340	75.650	36.678
3	Độ dẫn điện (EC)	-	108.318	78.132	44.362
4	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	105.545	74.821	41.051
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	APHA 2540.D	109.523	90.249	69.756
6	Florua (F^-)	APHA 4500-F	116.459	96.029	69.756
7	Cyanua (CN^-)	APHA 4500-CN.C	118.859	98.029	71.756

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
8	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅ , 20 ⁰ C)	APHA 5210.B	109.523	90.249	69.756
9	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	APHA – 5220	109.523	90.249	69.756
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179:1996	132.949	109.158	70.186
11	Nitrit (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178:1996	132.949	109.158	70.186
12	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	132.949	109.158	70.186
13	Crom (Cr)	TCVN 6222:1996	132.949	109.158	70.186
14	Chì (Pb)	TCVN 6193:1996 và TCVN6197:2008	132.949	109.158	70.186
15	Cacdimi (Cd)	TCVN 6193:1996 và TCVN 6197:2008	132.949	109.158	70.186
16	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	132.949	109.158	70.186
17	Asen (As)	TCVN 6626:2000	132.949	109.158	70.186
18	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	132.949	109.158	70.186
19	Kẽm (Zn)		132.949	109.158	70.186
20	Ni ken (Ni)		132.949	109.158	70.186
21	Sắt (Fe)		132.949	109.158	70.186
22	Photphat (PO ₄ ³⁻)	APHA 4500-P.E	132.949	109.158	70.186
23	Clorua (Cl)	TCVN 6194 : 1996	132.949	109.158	70.186
24	Dầu mỡ tổng	ASTM D3650 -1993	119.977	98.961	69.798
25	Coliform	TCVN 6187-1,2:1996	116.459	96.029	69.756
26	Tổng Nito (Tổng N)	APHA 4500-N	132.949	109.158	70.186
27	Tổng Photpho (Tổng P)	APHA 4500-P.B.E	132.949	109.158	70.186
28	Phenol	TCVN 6216:1996	119.273	98.374	72.101
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	-	508.798	421.532	71.224
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β		508.798	421.532	71.224
31	HCBVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 8270D	123.108	102.150	72.987
32	HCBVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	123.108	102.150	72.987
I.5 Nước thải					
1	Nhiệt độ	TCVN 4557:1998, TCVN 6492:2011	105.340	75.650	36.678
2	pH	TCVN 6492:2011	105.340	75.650	36.678

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
3	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	105.545	74.821	41.051
4	Độ đục	-	182.498	140.529	101.557
5	Độ dẫn điện (EC)	-	108.318	78.132	44.362
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	-	107.165	77.171	43.401
7	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅ , 20 ⁰ C)	APHA 5210.B	109.523	90.249	69.756
8	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	APHA - 5220	109.523	90.249	69.756
9	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	132.949	109.158	70.186
10	Kẽm (Zn)		132.949	109.158	70.186
11	Mangan (Mn)		132.949	109.158	70.186
12	Sắt (Fe)		132.949	109.158	70.186
13	Chì (Pb)	TCVN 6193:1996 và TCVN 6197:2008	132.949	109.158	70.186
14	Cacdimi (Cd)		132.949	109.158	70.186
15	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	132.949	109.158	70.186
16	Asen (As)	TCVN 6626:2000	132.949	109.158	70.186
17	Crom (Cr)	TCVN 6222-1996	132.949	109.158	70.186
18	Niken (Ni)	TCVN 6193:1996	132.949	109.158	70.186
19	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	APHA 2540.D	109.523	90.249	69.756
20	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179:1996	132.949	109.158	70.186
21	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	132.949	109.158	70.186
22	Photphat (PO ₄ ³⁻)	APHA 4500-P.E	132.949	109.158	70.186
23	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996	122.768	100.440	74.167
24	Florua (F ⁻)	APHA 4500-F	116.459	96.029	69.756
25	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	132.949	109.158	70.186
26	Cyanua (CN ⁻)	APHA 4500-CN.C	118.859	98.029	71.756
27	Dầu mỡ	ASTM D3650 -1993	119.977	98.961	69.798
28	Coliform	TCVN 6187-1,2:1996	116.459	96.029	69.756
29	Tổng Nito (Tổng N)	APHA 4500-N	132.949	109.158	70.186
30	Tổng Photpho (Tổng P)	APHA 4500-P.B.E	132.949	109.158	70.186
31	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	119.273	98.374	72.101
32	HCBVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	123.108	102.150	72.987
33	HCBVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 8270D	123.108	102.150	72.987
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	-	508.798	421.532	71.224
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β		508.798	421.532	71.224

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
I.6	Đất				
1	Đồng (Cu)	TCVN 5989:1995, 6626:2000, 6193:1996	64.710	51.392	7.603
2	Asen (As)		64.710	51.392	7.603
3	Cacdimi (Cd)		64.710	51.392	7.603
4	Chì (Pb)		64.710	51.392	7.603
5	Kẽm (Zn)		64.710	51.392	7.603
6	Lindane (HCBVTV nhóm Clo hữu cơ)	TCVN 8061:2009	84.540	68.397	10.071
7	Aldrin (HCBVTV nhóm Clo hữu cơ)		84.540	68.397	10.071
8	Dieldrin (HCBVTV nhóm clo hữu cơ)		84.540	68.397	10.071
9	DDT (HCBVTV nhóm clo hữu cơ)		84.540	68.397	10.071
10	Endrin (HCBVTV nhóm clo hữu cơ)		84.540	68.397	10.071
11	Heptaclor (HCBVTV nhóm clo hữu cơ)		84.540	68.397	10.071
I.7	Khí thải công nghiệp				
1	Nhiệt độ không khí xung quanh	-	73.394	59.962	13.196
2	Độ ẩm không khí xung quanh		73.394	59.962	13.196
3	Vận tốc gió, hướng gió		73.010	59.962	13.196
4	Áp suất khí quyển		72.686	59.212	12.446
5	Nhiệt độ khí thải		199.112	150.880	33.399
6	Tốc độ khí thải		380.651	302.162	184.681
7	Chiều cao nguồn thải, đường kính trong miệng ống khói		102.021	83.711	5.767
8	Lưu lượng khí thải		205.974	160.318	42.837
9	Khí CO		459.537	366.568	258.720
10	Khí NO ₂		469.153	374.581	266.733
11	Khí NO _x		478.767	382.593	274.745
12	Khí SO ₂		472.038	376.985	269.137
13	Bụi tổng số		867.301	721.171	166.682
14	Chì (Pb)		954.712	794.014	239.524
15	Antimon (Sb)		954.712	794.014	239.524

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
16	Asen (As)		954.712	794.014	239.524
17	Cacdimi (Cd)		954.712	794.014	239.524
18	Đồng (Cu)		954.712	794.014	239.524
19	Kẽm (Zn)		954.712	794.014	239.524
II	Phân tích tại phòng thí nghiệm				
II.1	Không khí xung quanh				
1	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067 - 1995	56.560	44.134	2.630
2	Bụi chì (Bụi Pb)	TCVN 5067 - 1995 TCVN 6152-1996	380.973	221.758	124.622
3	CO	TCVN 5972-1995	721.841	451.240	325.120
4	NO ₂	TCVN 6137:1996	312.570	194.768	82.844
5	SO ₂	TCVN 5971 - 1995	315.700	193.336	59.454
6	O ₃	TCVN 7171-2002	252.503	210.088	52.436
7	Bụi PM ₁₀	TCVN 5067 - 1995	56.560	44.134	2.630
8	Bụi PM _{2,5}	TCVN 5067 - 1995	56.560	44.134	2.630
II.2	Công tác xử lý tiếng ồn trong phòng thí nghiệm				
1	Ồn giao thông gồm: ồn trung bình (L _{eq}) và ồn cực đại (L _{max})	5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	101.473	84.372	52.025
2	Ồn Khu công nghiệp và đô thị, gồm: ồn trung bình (L _{eq}), ồn cực đại (L _{max}) và ồn phân vị (L ₅₀).	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	101.473	84.372	52.025
II.3	Nước dưới đất				
1	Độ cứng (theo CaCO ₃)	Apha 2340.C	181.037	135.163	56.405
2	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996	234.767	176.964	73.456
3	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202:1996	277.456	170.254	62.223
4	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179:1996	264.226	178.854	89.741
5	Nitrit (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178:1996	323.068	227.356	139.083
6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	236.437	155.163	66.890
7	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	249.818	182.288	84.045

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
8	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	747.571	375.656	103.372
9	Asen (As)	TCVN 6626:2000	754.017	381.027	108.744
10	Sắt (Fe)	TCVN 6193:1996	481.592	245.863	63.196
11	Đồng (Cu)		481.592	245.863	63.196
12	Kẽm (Zn)		481.592	245.863	63.196
13	Crom (Cr)	TCVN 6222:1996	481.592	245.863	63.196
14	Mangan (Mn)	TCVN 6193:1996	481.592	245.863	63.196
15	Cacdimi (Cd)	TCVN 6193:1996 TCVN 6197:2008	682.515	395.997	173.339
16	Chì (Pb)	TCVN 6193:1996 TCVN 6197:2008	682.515	395.997	173.339
17	Phenol	TCVN 6216:1996	922.573	538.277	189.115
18	Cyanua (CN ⁻)	APHA 4500-CN.C	410.255	282.653	128.447
19	Florua (F ⁻)	APHA 4500-F	684.178	331.988	148.923
20	Coliform	TCVN 6187-2:1996	935.780	698.616	316.526
21	Tổng hoạt độ phóng xạ α	-	962.650	734.668	533.771
22	Tổng hoạt độ phóng xạ β		962.650	734.668	533.771
23	HCBVTV nhóm cơ -clo	EPA 8270D	2.901.346	1.914.988	1.189.648
24	HCBVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	3.277.346	2.228.322	1.502.981
II.4 Nước mặt lục địa					
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	APHA 2540.D	125.558	92.314	12.274
2	Florua (F ⁻)	APHA 4500-F	684.101	331.924	148.859
3	Cyanua (CN ⁻)	APHA 4500-CN.C	410.255	282.653	128.447
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅ , 20°C)	APHA 5210.B	422.482	337.029	267.771
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	APHA - 5220	239.192	168.766	64.987
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179:1996	264.226	178.854	89.741
7	Nitrit (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178:1996	323.068	227.356	139.083
8	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	236.437	155.163	66.890
9	Crom (Cr)	TCVN 6222:1996	463.096	230.449	63.196
10	Chì (Pb)	TCVN 6193:1996 và TCVN 6197:2008	682.936	396.347	173.339
11	Cacdimi (Cd)		682.936	396.347	173.339
12	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	776.799	401.179	105.775

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
13	Asen (As)	TCVN 6626:2000	755.501	383.431	111.148
14	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	463.096	230.449	63.196
15	Kẽm (Zn)		463.096	230.449	63.196
16	Ni ken (Ni)		463.096	230.449	63.196
17	Sắt (Fe)		463.096	230.449	63.196
18	Photphat (PO_4^{3-})	APHA 4500-P.E	291.328	181.814	62.223
19	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194 : 1996	249.818	182.288	84.045
20	Dầu mỡ tổng	ASTM D3650 -1993	792.221	569.150	173.557
21	Coliform	TCVN 6187-1,2:1996	864.539	639.249	295.693
22	Tổng Nitơ (Tổng N)	APHA 4500-N	411.306	253.822	76.567
23	Tổng Photpho (Tổng P)	APHA 4500-P.B.E	369.316	218.883	76.952
24	Phenol	TCVN 6216:1996	922.573	538.277	189.115
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α	-	962.650	734.668	533.771
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β		962.650	734.668	533.771
27	HCBVTV nhóm cơ -clo	EPA 8270D	2.901.346	1.914.988	1.189.648
28	HCBVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	3.277.346	2.228.322	1.502.981
II.5 Nước thải					
1	Nhu cầu oxy sinh hoá ($BOD_5, 20^\circ C$)	APHA 5210.B	422.482	337.029	267.771
2	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	APHA - 5220	239.192	168.766	64.987
3	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	463.096	230.449	63.196
4	Kẽm (Zn)		463.096	230.449	63.196
5	Mangan (Mn)		463.096	230.449	63.196
6	Sắt (Fe)		463.096	230.449	63.196
7	Chì (Pb)	TCVN 6193:1996 và TCVN 6197:2008	682.936	396.347	173.339
8	Cadimi (Cd)		682.936	396.347	173.339
9	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	776.799	401.179	105.775
10	Asen (As)	TCVN 6626:2000	755.501	383.431	111.148
11	Crom (Cr)	TCVN 6222-1996	463.096	230.449	63.196
12	Ni ken (Ni)	TCVN 6193:1996	463.096	230.449	63.196
13	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	APHA 2540.D	125.558	92.314	12.274
14	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179:1996	264.226	178.854	89.741
15	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	236.437	155.163	66.890
16	Photphat (PO_4^{3-})	APHA 4500-P.E	291.328	181.814	62.223

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
17	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996	234.767	176.964	73.456
18	Florua (F ⁻)	APHA 4500-F	684.178	331.988	148.923
19	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	249.818	182.288	84.045
20	Cyanua (CN ⁻)	APHA 4500-CN.C	410.255	282.653	128.447
21	Dầu mỡ	ASTM D3650 -1993	792.221	569.150	173.557
22	Coliform	TCVN 6187-1,2:1996	864.539	639.249	295.693
23	Tổng Nitơ (Tổng N)	APHA 4500-N	411.306	253.822	76.567
24	Tổng Photpho (Tổng P)	APHA 4500-P.B.E	369.316	218.883	76.952
25	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	922.573	538.277	189.115
26	HCBVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	3.277.346	2.228.322	1.502.981
27	HCBVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 8270D	2.901.346	1.914.988	1.189.648
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	-	962.650	734.668	533.771
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β		962.650	734.668	533.771
II.6	Đất				
1	Đồng (Cu)	TCVN 5989:1995, 6626:2000, 6193:1996	603.261	281.703	63.303
2	Asen (As)		724.558	340.118	120.642
3	Cacdimi (Cd)		679.391	345.146	131.815
4	Chì (Pb)		679.391	345.146	131.815
5	Kẽm (Zn)		603.261	281.703	63.303
6	Lindane (HCBVTV nhóm Clo hữu cơ)	TCVN 8061:2009	2.696.290	1.744.374	1.189.648
7	Aldrin (HCBVTV nhóm Clo hữu cơ)		2.696.290	1.744.374	1.189.648
8	Dieldrin (HCBVTV nhóm clo hữu cơ)		2.696.290	1.744.374	1.189.648
9	DDT (HCBVTV nhóm clo hữu cơ)		2.696.290	1.744.374	1.189.648
10	Endrin (HCBVTV nhóm clo hữu cơ)		2.696.290	1.744.374	1.189.648
11	Heptaclor (HCBVTV nhóm clo hữu cơ)		2.696.290	1.744.374	1.189.648
II.7	Khí thải công nghiệp				
1	Khí CO	EPA Method 29	159.808	132.985	43.889
2	Khí NO ₂		159.808	132.985	43.889
3	Khí NO _x		159.808	132.985	43.889

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động	Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
4	Khí SO ₂		159.808	132.985	43.889
5	Bụi tổng số		161.898	124.915	8.999
6	Chì (Pb)		551.195	286.563	131.865
7	Antimon (Sb)		636.706	283.268	114.326
8	Asen (As)		636.706	283.268	114.326
9	Cadimi (Cd)		551.195	286.563	131.865
10	Đồng (Cu)		528.324	284.806	135.418
11	Kẽm (Zn)		528.324	284.806	135.418

Ghi chú:

- Đối với đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí trực tiếp (chi phí dụng cụ; chi phí thiết bị (máy móc); chi phí vật liệu; chi phí năng lượng; chi phí lao động (nhân công)) và chi phí chung.

- Đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động: Đơn giá trên bao gồm chi phí dụng cụ; chi phí vật liệu; chi phí năng lượng; chi phí lao động (nhân công); chưa bao gồm chi phí thiết bị (máy móc) và chi phí chung.

- Đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động: Đơn giá trên bao gồm chi phí dụng cụ và chi phí vật liệu; chưa bao gồm chi phí thiết bị (máy móc), chi phí năng lượng, chi phí lao động (nhân công) và chi phí chung. Nhân công tính theo công tác phí và thực tế tùy theo từng nhiệm vụ, dự án.

- Các đơn giá trên chưa bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, chi phí di chuyển (con người, máy móc thiết bị, dụng cụ kỹ thuật đi và về), chi phí thuê phương tiện vận chuyển, chi phí thuê nhà trọ, chi phí ăn ở lưu trú tại hiện trường của nhân công, chi phí bảo quản mẫu, chi phí xây dựng và thẩm định xét duyệt đề cương nhiệm vụ, chi phí lập mẫu phiếu điều tra, chi phí điều tra, khảo sát, thiết kế; được áp dụng cho các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thực hiện các dự án, nhiệm vụ thuộc nguồn ngân sách Nhà nước; đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế khác áp dụng.